

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Gia Lai, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Số: 04./2018/GLW

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính bán niên năm 2018 trước và sau kiểm toán:

Đơn vị công bố thông tin: **Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai**
Địa chỉ trụ sở: 02 Trần Hưng Đạo – P Hội Thương – TP PleiKu - Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (0269) 3824 094 Fax: (0269) 3714 288
Mã chứng khoán: GLW

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai xin giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính bán niên năm 2018 trước và sau kiểm toán như sau:

Chỉ tiêu	Báo cáo tài chính đã công bố	Báo cáo tài chính bán niên đã kiểm toán	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	(1.181.576.056)	(1.181.576.056)	-
Chi phí thuế TNDN	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	74.677.737	74.677.737
Lợi nhuận sau thuế	(1.181.576.056)	(1.256.253.793)	(74.677.737)

Lợi nhuận sau thuế của Công ty bị âm: 74.677.737 đồng so với báo cáo kiểm toán. Nguyên nhân do Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam có trích thêm khoản chi phí thuế TNDN hoãn lại là: 74.677.737 đồng

- Khoản chi phí thuế TNDN hoãn lại trên phát sinh do Công ty thực hiện phân bổ chi phí của dự án thay miễn phí 10.000 đồng hồ hết niên hạn cho khách hàng trong vòng 5 năm (Do chi phí dự án lớn và niên hạn của đồng hồ mới lắp đặt là 5 năm).

Theo khoản 1 điều 47 Thông tư 200/2014/TT-BTC thì chi phí trên phân bổ không quá 3 năm. Do đó giữa báo cáo tài chính bán niên năm 2018 của Công ty trước và sau kiểm toán có phát sinh chênh lệch ở khoản mục Chi phí thuế TNDN hoãn lại và khoản mục Lợi nhuận sau thuế.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng báo cáo!

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA

LAI

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu KT



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
(Tên cũ là: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (“Công ty SII”). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CIJ”).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 18/05/2018)
Bà Giao Thị Yên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 18/05/2018)
Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên
Ông Vũ Hoàn Thiên	Thành viên
Ông Châu Ngọc Trọng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18/05/2018)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18/05/2018)
Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/05/2018)
Ông Nguyễn Vĩnh Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/05/2018)

Ban kiểm soát

Bà Hồ Thị Xuân	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 22/05/2018)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 18/05/2018)
Bà Trịnh Thị Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18/05/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/05/2018)
Ông Nguyễn Vĩnh Bình	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18/05/2018)
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Hào	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/01/2018)
Ông Nguyễn Duy Đạt	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02/08/2018)
Ông Vũ Hoàn Thiên	Kiểm soát Tài chính

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Gia lai, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Số: *668* /2018/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty, được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Chúng tôi đã tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ, xét trên phương diện tổng thể không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo khuôn khổ về lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng hay không. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được. Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kết luận của Kiểm toán viên

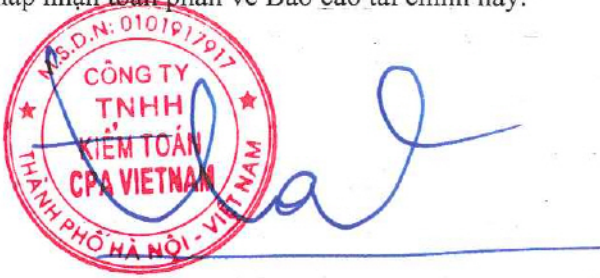
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 5 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được soát xét.

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 5 tháng 1 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này.



Phan Huy Thắng

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0147-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.942.009.683	55.962.225.200
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.702.820.131	1.988.289.414
1. Tiền	111		4.902.820.131	1.988.289.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.800.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	2.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.313.204.613	5.186.437.925
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	2.375.252.586	797.857.834
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	820.000.000	300.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	117.952.027	4.088.580.091
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	7.960.962.488	8.324.978.129
1. Hàng tồn kho	141		7.960.962.488	8.324.978.129
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.965.022.451	462.519.732
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	52.379.615	60.952.878
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.912.642.836	397.944.614
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	3.622.240
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161.391.492.653	144.674.373.236
I. Tài sản cố định	220		136.578.079.254	140.662.335.167
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	136.571.075.675	140.654.163.340
- Nguyên giá	222		379.420.142.821	379.226.475.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242.849.067.146)	(238.572.312.045)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	7.003.579	8.171.827
- Nguyên giá	228		48.500.000	48.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.496.421)	(40.328.173)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.350.917.929	2.544.598.569
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	10.350.917.929	2.544.598.569
III. Tài sản dài hạn khác	260		14.462.495.470	1.467.439.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	14.462.495.470	1.467.439.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		194.333.502.336	200.636.598.436

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.111.745.108	14.218.439.284
I. Nợ ngắn hạn	310		7.540.900.357	7.745.155.270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	5.436.424.335	4.873.474.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	481.005.000	481.005.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	363.179.464	894.691.965
4. Phải trả người lao động	314		69.000.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		55.681.818	25.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	32.099.600	221.674.119
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	1.099.234.000	1.241.734.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.276.140	7.576.140
II. Nợ dài hạn	330		5.570.844.751	6.473.284.014
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	5.496.167.014	6.473.284.014
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.16	74.677.737	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.221.757.228	186.418.159.152
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	181.221.757.228	186.418.159.152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	7.880.199.509
3. Lỗ lũy kế	421		(2.718.294.150)	(1.462.040.357)
- Lỗ sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.462.040.357)	-
- Lỗ sau thuế kỳ này	421b		(1.256.253.793)	(1.462.040.357)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		194.333.502.336	200.636.598.436

Gia lai, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Trương Thị Thành
Người lập biểu

Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

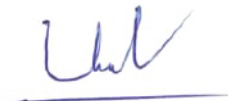
Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng	Cho kỳ kế toán từ
			kết thúc ngày 30/6/2018	05/01/2017 đến 30/06/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	23.745.353.889	20.253.035.107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	10.977.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.18	23.745.353.889	20.242.057.834
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	19.657.778.046	19.943.268.769
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.087.575.843	298.789.065
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	832.332.821	150.381.989
7. Chi phí tài chính	22	5.21	503.877.066	45.267.802
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		503.877.066	32.396.511
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	1.612.351.241	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	4.253.888.422	2.790.618.118
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		(1.450.208.065)	(2.386.714.866)
11. Thu nhập khác	31	5.24	306.802.515	120.669.913
12. Chi phí khác	32	5.25	38.170.506	49.593.265
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		268.632.009	71.076.648
14. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.181.576.056)	(2.315.638.218)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.16	74.677.737	-
17. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.256.253.793)	(2.315.638.218)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	(70)	(129)

Gia lai, ngày 13 tháng 8 năm 2018


Trương Thị Thành
Người lập biểu

Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởngNguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ kế toán 6 tháng	Cho kỳ kế toán từ
		kết thúc ngày 30/6/2018 VND	05/01/2017 đến 30/06/2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(1.181.576.056)	(2.315.638.218)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.277.923.349	4.023.219.079
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(832.332.821)	(150.381.989)
Chi phí lãi vay	06	503.877.066	32.396.511
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.767.891.538	1.589.595.383
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(964.351.864)	1.906.411.686
Giảm hàng tồn kho	10	364.015.641	533.803.938
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.896.691.222)	1.632.026.732
Tăng chi phí trả trước	12	(12.986.482.707)	(728.487.958)
Tiền lãi vay đã trả	14	(503.877.066)	(32.396.511)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(116.031.339)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.559.262.494)	(1.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.778.758.174)	4.783.921.931
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.671.750.487)	(1.978.085.977)
2. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(38.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	38.000.000.000	-
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.284.656.378	150.381.989
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	33.612.905.891	(39.827.703.988)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(86.716.550.384)
2. Tiền thu từ đi vay	33	21.000.000.000	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.119.617.000)	(684.617.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.119.617.000)	(87.401.167.384)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	15.714.530.717	(122.444.949.441)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.988.289.414	126.419.220.029
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	17.702.820.131	3.974.270.588

Gia Lai, ngày 13 tháng 8 năm 2018


Trương Thị Thành
Người lập biểu


Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (“Công ty SII”). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 119 (tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 là 117).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ

Ngày 22 tháng 5 năm 2018, Công ty đã hoàn tất thủ tục đổi tên từ Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...).

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	167.172.180	313.468.240
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.735.647.951	1.674.821.174
Các khoản tương đương tiền (i)	12.800.000.000	-
Cộng	17.702.820.131	1.988.289.414

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,1% đến 5,5%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (i)	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	-	38.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	40.000.000.000

(i) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất 5,3%/năm.

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại Pleiku Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - An Khê	1.759.542.532	649.736.988
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại Ayunpa	391.600.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	170.809.058	146.939.681
	53.300.996	1.181.165
Cộng	2.375.252.586	797.857.834

Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - An Khê	391.600.000	-
---	-------------	---

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	510.000.000	-
Công ty TNHH MTV Huệ Anh	300.000.000	300.000.000
Trả trước cho người bán khác	10.000.000	-
Cộng	820.000.000	300.000.000

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	57.486.027	509.809.584
Tạm ứng cho nhân viên	33.226.000	93.903.040
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	27.240.000	20.000.000
Phải thu về cổ phần hóa	-	2.105.414.459
Phải thu lại tiền thuê đất đã nộp thuộc phần vốn Nhà Nước	-	1.356.861.556
Phải thu khác	-	2.591.452
Cộng	117.952.027	4.088.580.091

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.960.962.488	-	8.290.748.818	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	34.229.311	-
Cộng	7.960.962.488	-	8.324.978.129	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	52.379.615	60.952.878
b) Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ miễn phí cho khách hàng (i)	12.523.143.848	1.006.909.022
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước	1.579.060.846	-
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	127.060.056	281.969.598
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	113.729.205	138.996.649
Chi phí trả trước dài hạn khác	119.501.515	39.564.231
Cộng	14.462.495.470	1.467.439.500

(i) Đây là chi phí thay thế đồng hồ đã hết hạn kiểm định và tuyển ống phân phối cũ để chống thất thoát và thất thu nước. Kế hoạch thay đồng hồ nước định kỳ đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 13 tháng 10 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	95.331.122.521	91.561.308.826	191.920.745.129	413.298.909	379.226.475.385
Tăng trong kỳ	-	-	126.447.436	67.220.000	193.667.436
Mua trong kỳ	-	-	-	67.220.000	67.220.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	126.447.436	-	126.447.436
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	95.331.122.521	91.561.308.826	192.047.192.565	480.518.909	379.420.142.821
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	54.749.987.163	64.866.571.713	118.707.980.457	247.772.712	238.572.312.045
Tăng trong kỳ	1.334.757.890	703.795.820	2.219.560.681	18.640.710	4.276.755.101
Khấu hao trong kỳ	1.334.757.890	703.795.820	2.219.560.681	18.640.710	4.276.755.101
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	56.084.745.053	65.570.367.533	120.927.541.138	266.413.422	242.849.067.146
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	40.581.135.358	26.694.737.113	73.212.764.672	165.526.197	140.654.163.340
Tại ngày 30/06/2018	39.246.377.468	25.990.941.293	71.119.651.427	214.105.487	136.571.075.675

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.929.445.598 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 là 2.794.735.113 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.9 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Chương trình phần mềm	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	48.500.000	48.500.000
Tại ngày 30/06/2018	48.500.000	48.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2018	40.328.173	40.328.173
Khấu hao trong kỳ	1.168.248	1.168.248
Tại ngày 30/06/2018	41.496.421	41.496.421
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	8.171.827	8.171.827
Tại ngày 30/06/2018	7.003.579	7.003.579

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án đầu tư mở rộng mạng cấp nước Thành phố Pleiku	5.157.813.098	176.480.886
Dự án thi công lắp đặt tuyến ống HDPE D315 đường Chu Mạnh Trinh - Hùng Vương	2.356.333.937	2.224.390.780
Cải tạo nâng cấp quản lý sản xuất Nhà máy nước Ayunpa	1.664.475.176	-
Các dự án di dời, cải tạo, thay thế hệ thống cấp nước khác	1.172.295.718	143.726.903
Cộng	10.350.917.929	2.544.598.569

Số dư cuối kỳ là các chi phí liên quan đến các dự án thuộc kế hoạch đầu tư 3 năm từ 2017 đến 2019 đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng quản trị có liên quan. Các dự án được thực hiện nhằm mở rộng hệ thống mạng và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước 24/7 cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thương mại Minh Chương	1.999.121.750	1.999.121.750	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phú Gia Phát	1.463.196.240	1.463.196.240	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	866.931.500	866.931.500	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Lotas	141.367.050	141.367.050	1.027.500.628	1.027.500.628
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ Thuật Việt	129.926.085	129.926.085	628.551.133	628.551.133
Công ty TNHH Thương mại & Kỹ thuật Trương Nguyệt	-	-	877.800.000	877.800.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thủy Phát Đạt	-	-	649.687.500	649.687.500
Phải trả nhà cung cấp khác	835.881.710	835.881.710	1.689.934.785	1.689.934.785
Cộng	5.436.424.335	5.436.424.335	4.873.474.046	4.873.474.046

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Pleiku	481.005.000	481.005.000

Đây là khoản tiền Công ty đã nhận trước theo hợp đồng thi công xây dựng số 45/2017/HĐ-XD về việc di dời hệ thống nước sinh hoạt tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
Thuế thu nhập cá nhân	66.087.331	41.482.777	77.961.468	29.608.640
Thuế tài nguyên	15.254.384	69.081.472	72.709.633	11.626.223
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	484.458.062	255.839.038	740.297.100	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	328.892.188	1.890.872.083	1.897.819.670	321.944.601
Cộng	894.691.965	2.257.275.370	2.788.787.871	363.179.464

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	32.099.600	-
Phải nộp ngân sách nhà nước (Dự án ADB)	-	150.190.721
Tiền ký quỹ nhân viên phòng kinh doanh	-	50.000.000
Các khoản phải trả khác	-	21.483.398
Cộng	32.099.600	221.674.119

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	6.595.401.014	6.595.401.014	-	549.617.000	7.145.018.014	7.145.018.014
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	-	-	-	570.000.000	570.000.000	570.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)	-	-	(1.241.734.000)	(1.241.734.000)
Cộng	5.496.167.014	5.496.167.014	21.000.000.000	22.119.617.000	6.473.284.014	6.473.284.014

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 VND, lãi suất cho vay 0%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.099.234.000	1.241.734.000
Trong năm thứ hai	1.099.234.000	1.241.734.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.297.702.000	3.582.702.000
Sau năm năm	1.099.231.014	1.648.848.014
	6.595.401.014	7.715.018.014
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.099.234.000)	(1.241.734.000)
Cộng	5.496.167.014	6.473.284.014

5.16 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng VND
Tại ngày 05/01/2017	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	-
Tại ngày 01/01/2018	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	74.677.737
Tại ngày 30/06/2018	74.677.737
Tổng chi phí ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	74.677.737

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tính cho phần chênh lệch tạm thời phải chịu thuế giữa giá trị ghi sổ của đồng hồ nước xuất thay miễn phí cho khách hàng và cơ sở tính thuế của chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	82.141.786.168	-	67.280.720.946	1.938.082.983	151.360.590.097
Tăng vốn khi cổ phần hóa	97.858.213.832	7.880.199.509	(67.280.720.946)	(1.828.020.620)	36.629.671.775
Lỗ trong năm	-	-	-	(1.572.102.720)	(1.572.102.720)
Tại ngày 01/01/2018	180.000.000.000	7.880.199.509	-	(1.462.040.357)	186.418.159.152
Giảm thặng dư vốn do nộp lại cho Nhà nước	-	(3.940.148.131)	-	-	(3.940.148.131)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(1.256.253.793)	(1.256.253.793)
Tại ngày 30/06/2018	180.000.000.000	3.940.051.378	-	(2.718.294.150)	181.221.757.228

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	30/06/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các Cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
Cộng	100,00%	180.000.000.000	100,00%	180.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.000.000	18.000.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ 05/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	19.979.452.795	17.250.916.594
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.765.901.094	3.002.118.513
Cộng	23.745.353.889	20.253.035.107
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	(10.977.273)
Doanh thu thuần	23.745.353.889	20.242.057.834
<i>Trong đó, doanh thu từ các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	356.000.000	-

5.19 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ 05/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	15.583.390.375	17.944.684.343
Giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	4.074.387.671	1.998.584.426
Cộng	19.657.778.046	19.943.268.769

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ 05/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	832.332.821	150.381.989
Cộng	832.332.821	150.381.989

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.21 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ 05/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	497.883.190	25.480.500
Phí quản lý khoản vay	5.993.876	6.916.011
Phí ngân hàng	-	12.871.291
Cộng	503.877.066	45.267.802

5.22 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ 05/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên	1.566.660.058	-
Các khoản chi phí khác	45.691.183	-
Cộng	1.612.351.241	-

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ 05/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.273.717.318	851.020.631
Chi phí đồ dùng văn phòng	721.435.501	642.580.830
Chi phí khấu hao	390.612.745	404.357.453
Thuế, phí và lệ phí	259.839.038	713.535.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	541.124.184	164.676.336
Chi phí bằng tiền khác	67.159.636	14.447.182
Cộng	4.253.888.422	2.790.618.118

5.24 Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ 05/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại để trang trải kinh phí thu	199.815.905	86.214.934
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	50.909.089	21.818.182
Các khoản thu nhập khác	56.077.521	12.636.797
Cộng	306.802.515	120.669.913

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.25 Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ 05/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tiền chậm nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.314.527	39.117.516
Phạt vi phạm hành chính	-	9.296.749
Các khoản chi phí khác	7.855.979	1.179.000
Cộng	38.170.506	49.593.265

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ 05/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	(1.181.576.056)	(2.315.638.218)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	181.752.668	103.593.265
Thu nhập chịu thuế	(999.823.388)	(2.212.044.953)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ 05/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lỗ kế toán sau thuế	(1.256.253.793)	(2.315.638.218)
Lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.256.253.793)	(2.315.638.218)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(70)	(129)

5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ 05/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.338.529.688	12.190.736.392
Chi phí nhân công	6.489.904.423	4.536.140.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.277.923.349	4.023.219.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	541.124.184	164.676.336
Chi phí khác bằng tiền	1.876.536.065	2.166.639.094
Cộng	25.524.017.709	23.081.411.566

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên có liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Mạng nước Châu Á	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	Công ty trong cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ 05/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku		
Mua nước sạch	6.162.214.422	6.503.360.234
Phí kiểm nghiệm nước	-	36.432.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê		
Bán đồng hồ nước	356.000.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro		
Mua tài sản cố định	-	85.500.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Mạng nước Châu Á		
Mua hàng hóa, vật tư	-	191.020.470

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ 05/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	875.625.073	276.661.009

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.702.820.131	1.988.289.414
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.459.978.613	4.792.534.885
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	22.162.798.744	46.780.824.299
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	6.595.401.014	7.715.018.014
Phải trả người bán và phải trả khác	5.468.523.935	5.095.148.165
Chi phí phải trả	55.681.818	25.000.000
Cộng	12.119.606.767	12.835.166.179

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	5.468.523.935	-	5.468.523.935
Chi phí phải trả	55.681.818	-	55.681.818
Các khoản vay	1.099.234.000	5.496.167.014	6.595.401.014
Cộng	6.623.439.753	5.496.167.014	12.119.606.767
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	5.095.148.165	-	5.095.148.165
Chi phí phải trả	25.000.000	-	25.000.000
Các khoản vay	1.241.734.000	6.473.284.014	7.715.018.014
Cộng	6.361.882.165	6.473.284.014	12.835.166.179

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.702.820.131	-	17.702.820.131
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.459.978.613	-	2.459.978.613
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cộng	22.162.798.744	-	22.162.798.744
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.988.289.414	-	1.988.289.414
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.792.534.885	-	4.792.534.885
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Cộng	46.780.824.299	-	46.780.824.299

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến 30 tháng 6 năm 2018, số liệu so sánh được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 5 tháng 1 năm 2017 đến 30 tháng 6 năm 2017 chưa được soát xét.

Gia lai, ngày 13 tháng 8 năm 2018



Trương Thị Thành
Người lập biểu



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc